

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Năm học 2024-2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh; Giáo viên chủ nhiệm và
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 357 Học sinh.

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ %	Phần chi						Ghi chú
			Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5=1*3	6	7=5*6	8
1	Các chi phí trực tiếp quản lý học sinh	100%	Học sinh	357	112.000	39.984.000	9	359.856.000	
1.1	Nộp thuế GTGT	5%	Học sinh	357	112.000	1.999.200	9	17.992.800	5% thuế
1.2	Nộp thuế TNDN	2%	Học sinh	357	112.000	1.999.200	9	17.992.800	5% thuế
1.3	Hóa đơn	0,02%	Lớp	8	1.000	8.000	9	72.000	1.000đ/hóa đơn, 8 lớp
1.4	Chi trả cho giáo viên trực tiếp chăm sóc ăn ngủ bán trú (25 người) sau khi nộp thuế và mua hóa đơn	79,42%	Tháng	480	59.000	28.320.000	9	254.880.000	
1.5	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) sau khi nộp thuế và mua hóa đơn	20,6%	Tháng			7.657.600	9	68.918.400	Làm tròn
	Kế toán		Tháng	30	55.000	1.650.000	9	14.850.000	Theo quyết định của hiệu trưởng phân công cán bộ, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý công tác
	Y tế		Tháng	30	55.000	1.650.000	9	14.850.000	
	Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng		Tháng	64	68.000	4.357.600	9	39.218.400	

2	Đặt cơm xuất (22.000đ/suất)		Suất	7.140	22.000	157.080.000	9	1.413.720.000	Trả cho công ty cung cấp suất ăn: Công ty CPTM và dinh dưỡng Hoàng Gia
3	Các chi phí gián tiếp			357	3.000	1.071.000	9	9.639.000	
3.1	Điện		KW			432.730	9	3.894.570	
	Quạt trần 75w*4 cái*8 lớp*1h*20 ngày		KW	48,0	1.985	95.280	9	857.520	Làm tròn
	Điều hoà 8 lớp x 2 cái/lớp x 640 w x 2h x 20 ngày x 5 tháng/9tháng		KW	170	1.985	337.450	9	3.037.050	Làm tròn
	Nước		M3	10,0	14.520	145.200	9	1.306.800	
	Nước sinh hoạt 1,5 lít/hs x 357 hs x 20 ngày = 12800 lít/tháng = 14,28 m3/tháng.		M3	10,0	14.520	145.200	9	1.306.800	Làm tròn
3.2	Dụng cụ vệ sinh					493.070	9	4.437.630	
	Sunlight lau sàn chai 500ml		Chai	4	30.000	120.000	9	1.080.000	
	Xà phòng rửa tay lifeboy		Bánh	2	17.000	34.000	9	306.000	
	Giấy vệ sinh		Bịch	3	70.000	210.000	9	1.890.000	
	Khăn lau		Chiếc	4	24.000	96.000	9	864.000	
	Vim vệ sinh bồn cầu biển xanh 900ml		Chai	1	33.070	33.070	9	297.630	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	359.856.000	
2	Số trẻ/lớp	Hs/lớp	44,6	357 HS/ 8 lớp
3	Tổng số tháng	Tháng	9	
4	Tổng số giờ/tháng	Giờ trông trưa /tháng	480	(3h x 8 GV x 20)
5	Tổng số giờ/năm (5=3*4)	Giờ trông trưa/năm	4.320	

6	Số tiền thu 1 giờ/lớp (6=1/5)	Đồng	83.300	
7	Số tiền thu 1 học sinh/giờ (7=6/2)	Đồng	1.867	
8	Số tiền thu 1 học sinh/tháng (7*51)	Đồng	112.000	Thu 112.000đ

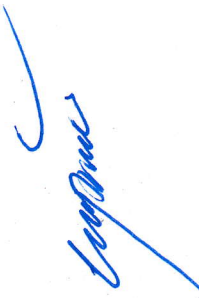
II	Tiền ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	1.413.720.000	
2	Tổng số học sinh	Học sinh	357	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	440.000	
5	Số tiền thu 1 học sinh /suất/ngày (5=4/17 ngày)	Đồng	22.000	Thu 22.000
III	Chi phí gián tiếp			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	9.639.000	
2	Tổng số học sinh	Học sinh	357	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	3.000	Thu 3.000đ

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị





Nguyễn Đình Văn

Lê Thị Bích Quyên

Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Thu Trang

QUANG BÌNH T. QUẢNG BÌNH

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ nước uống
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 736 Học sinh(Tổng số HS toàn trường 757 HS, miễn 21 HS diện khuyết tật, Không nguồn ND, cận nghèo)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
I.	Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước							
II	Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước		736	8.000	5.888.000	9	52.992.000	
1	Chi phí quan trắc/kiểm định	Lần	2	4.178.000	928.444	9	8.356.000	
2	Chi phí vật tư thay thế theo định kỳ và sửa chữa hệ thống lọc	Lần	1	650.000	650.000	9	5.850.000	
3	Điện	Kw	236	1.985	468.460	9	4.216.140	01 máy bơm(240w/h x 8h x 24 ngày)+01 máy lọc nước(0,4kw/h x 22h x 24 ngày) = 235,84kw/h/tháng
4	Nước sinh hoạt	M3	22	13.440	295.680	9	2.661.120	Trung bình 01hs sử dụng 0,5l/ngày => lượng nước hs toàn trường sử dụng trong 1 tháng = 0,5l x 757hs x 20 ngày = 7.570l. Cứ 1l nước có 0,4l nước lọc được và 0,6l nước thải => lượng nước chưa lọc = 7.570l : 0,4 = 18.925l = 18,9 m3. Lượng nước thải = 18.925l - 7.570l = 11.355l = 11,3m3. Số rửa rửa máy, tét = 2m3/tháng. Vậy tổng lượng nước tiêu thụ/tháng = 18,9m3 +2m3 = 21,9m3
5	Chi mua dụng cụ phục vụ				727.656		6.548.900	
5.1	Ca cốc		100	12.500	138.767	9	1.248.900	
5.2	Can đựng nước		40	36.000	160.000	9	1.440.000	
5.3	Bình đựng nước		20	56.000	124.444	9	1.120.000	
5.4	Giá để bình nước		20	137.000	304.444	9	2.740.000	
6	Chi phục vụ cấp phát nước	Người	3	900.000	2.700.000	9	24.300.000	
7	Thuế TNDN, GTGT		2%		117.760	9	1.059.840	
II	Tổng cộng						52.992.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	52.992.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	736	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)	Đồng	8.000	Thu 8000

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán



Nguyễn Đình Văn

Lê Thị Bích Quyên

Nguyễn Thị Thu Hà

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TRỒNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Năm học 2024- 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ xe đạp
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 143 Học sinh(Miễn 1HS hộ cận nghèo. Số HS phải nộp: 142 HS)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		l	2	3	4=2*3	5	6=4*5	l/
	Tổng cộng			142	25.000	3.550.000	9	31.950.000	
1	Thuế	10,0%	đồng			355.000	9	3.195.000	
2	Mua hóa đơn	0,4%		142	1.000,0	15.778	9	142.000	
3	Chi trả tiền công cho người trông giữ xe	75,0%	Đồng	1	2.100.000	2.100.000	9	18.900.000	
4	Chi khác								
4,1	Dụng cụ, vật tư phục vụ trông xe					1.079.222	54	9.713.000	
	Làm vé xe		Cái	143	10.000	371.222	54	3.341.000	
	Khăn lau		Cái	2	30.000	158.889	9	1.430.000	
	Phấn mix		Hộp	4	12.000	60.000	9	540.000	
	Bơm xe		Cái	2	180.000	48.000	9	432.000	
	Giấy A4		Gram	1	79.000	40.000	9	360.000	
	Khoá cửa		Cái	2	250.000	8.778	9	79.000	
4,2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)	25%				55.556	9	500.000	
	Kế toán		giờ	3	76.000	708.000		6.372.000	
	Hiệu trưởng, phó HT		giờ	6	80.000	228.000	9	2.052.000	
						480.000	9	4.320.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Tỷ lệ %	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	100%	Đồng	31.950.000	
2	Tổng số học sinh tham gia		HS	142	
4	Mức thu 1 học sinh/ tháng/ xe đạp		Đồng	25.000	Thu 25.0000

Ghi chú: Số lượng học sinh đăng kí có thể thay đổi theo từng thời điểm trong năm học.

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Kế toán

Đại diện công đoàn nhà trường

Thủ trưởng đơn vị

(Signature)

(Signature)

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Đình Văn

Lê Thị Bích Quyên

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thu Trang

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC THÊM

Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ dạy thêm học thêm.
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 252 Học sinh. (Trong đó 6 HS miễn)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	76,25%	Giờ dạy	288	183.000	52.704.000	4	210.816.000	Có phụ lục kèm theo
2	Chi khác	21,79%				15.059.768	8	60.239.072	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					11.484.000		45.936.000	
	- Kế toán		Giờ làm việc	30	66.000	1.980.000	4	7.920.000	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thoả thuận
	- Lãnh đạo phụ trách		Giờ làm việc	80	66.000	5.280.000	4	21.120.000	
	- Quản lý lớp		Giờ làm việc	64	66.000	4.224.000	4	16.896.000	
2.2	Điện điều hòa (8 phòng x 2 điều hòa)		KW/h	216	1.948	420.768	4	1.683.072	- Điện tiêu thụ của 1 lớp = (640 w*2 điều hòa)/1000 = 1,2 kwh/lớp.
2.3	Sửa chữa nhỏ (CSVN)					3.155.000	4	12.620.000	- Thời gian sử dụng 1 buổi = 3 tiết *45/60 = 2,25 h.
	Cộng					67.763.768		271.055.072	- Số buổi/tháng = 96 buổi.
	Thuế	2,0%				1.355.275	4	5.421.101	
	Tổng cộng					69.119.043	4	276.476.173	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	276.476.173	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	24	
3	Tổng số tháng học	Tháng	4	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	288	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(4-2*3)	Giờ dạy/năm	1.152	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	239.997	
7	Số tiền thu 1 học sinh/giờ dạy (7=6/2)	Đồng	10.000	

Ban đại diện CMHS

Cộng đoàn nhà trường

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thu Trang

Nguyễn Đình Văn

Lê Thị Bích Quyên